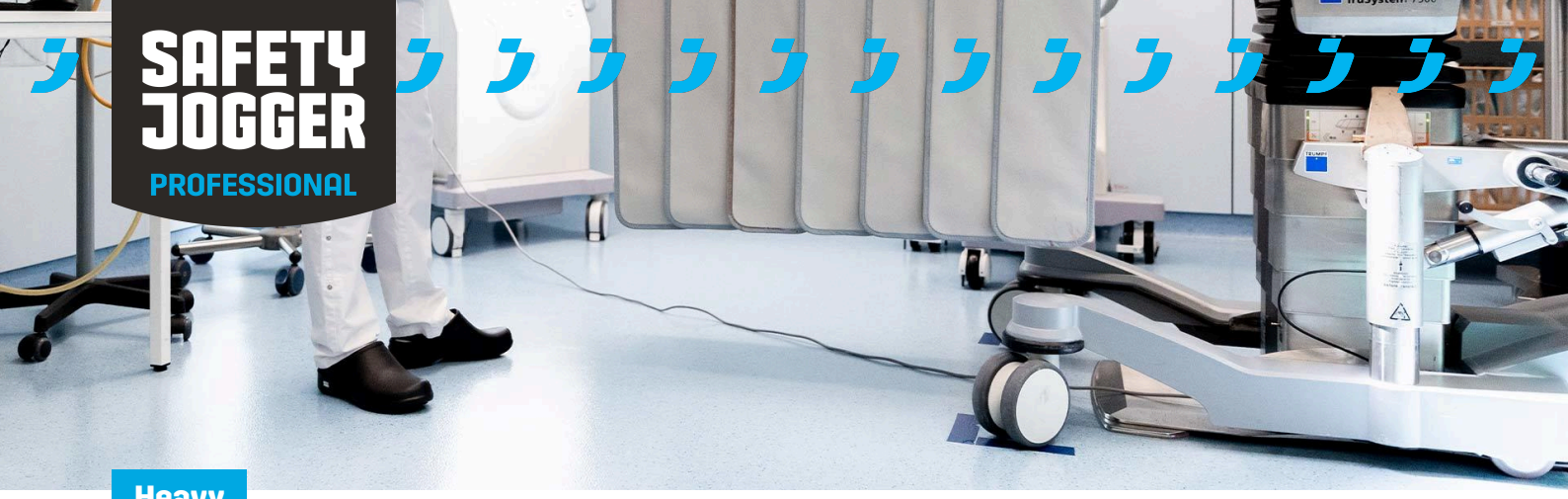


SAFETY JOGGER
PROFESSIONAL

Heavy

BESTLIGHT1 OB

Guố c **siêu** nh ẹ , **thông** dụn g
i mái BESTLIGHT1 mang lạ t ạ g **đôi giày** nh ẹ , dễ v ệ **sinh này có** độ
bám chắc **trên** b ề mặt nhẵn , ch ố n, g **tia lửa và có** th ể
máy ở nh iệ t độ **30°C.**

3.31 kg

Những vật liệu **cao** cấp hơn	**EVA** mở rộng
lót bên trong	SAU ĐÓ
trong	Đ **SJ** cơ bản **2**
ngoài	Đ **EVA / Cao su**
i	Loạ **OB / SR, HRO**
	Phạm **vi kích** thước **EU 35-47 / UK 3.0-12.0 / US 3.0-13.0 JPN 21.5-31 / KOR 230-310**
ng lượng	**thép** **0.197 kg**
ẩn	**hóa** **EN ISO 20347:2022+A1:2024 ASTM F3445:2024**



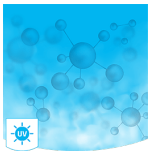
BLK



WHT



iặt ở **30 °C**
Những **đôi giày này có** thể được
iặt trong **máy** g



Khử **trùng** bằng **hóa** chất **& tia** cực **tím**
Giày này có thể được khử **trùng** bằng **hóa** chất **và** tia cực **tím.**

SAFETY JOGGER WORKS

HEAD-TO-TOE PROTECTION

ENGINEERED IN EUROPE

www.safetyjogger.com

Công nghiệp **n:**
phục vụ ăn uố n g, Hoá h oạc h , Làm sạ cụ phẩm m & g thuộ c v ề y h ọ c

ường: **Môi** t
rư ờn g môi khô, Bề mặt cự c mịn ờn, môi ẩm ư ớt

Cac hương **dân ba#o tri:**
éo dài t Đ giày, chúng tôi khuyên bạn nên v ệ sinh giày thư ờn g xuyên và bảo v ệ chúng bằng phương pháp cách phù hợp. Không trên lò s

K

	Sự **miêu** t ả	**EN ISO 20347**	ế t ả	ơn vị u	**đo** l	Đ ờn g q
Những vật l iệu **EVA** m ở r ộ n g **cao** cấp h ơn						
	Top: khả năng thấm hút ẩm ớ	? 0.8		N/A	iờ	mg/cm/g
	Top: h nuệ số ẩm ớ	? 15		N/A		mg/cm2
ót bên trong	**SAU ĐÓ**					
	L ớp lót: thấm hút ẩm ớ	? 2		N/A	iờ	mg/cm/g
	lót: h nuệ số ẩm ớ	? 20		N/A		mg/cm2
rong Đ	**SJ** c ơ bản **2**					
ệ m chân Đ	ch ố n g mài mòn (khô/ư ớt) (chu kỳ)	25600/12800		25600/12800		chu kỳ
goài Đ	**EVA / Cao su**					
	Ch ố n trượt tiêu chuẩn ngoài (	? 150		140		mm
	Chư ố ợt trơ gót bản - Ceramic + NaLS - Trư ợt gót v ề phía t	? 0.31		0.38		ma sát
rư	Ợt cố ớt bằng G ố m + NaLS - Trư ợt lùi v ề phía t	? 0.36		0.39		ma sát
rư	Ợt SR G ố m + Glycerin - Trư ợt gót phía t	? 0.19		0.3		ma sát
	Chư ố ợt SR G ố m + Glycerin - Trư ợt v ề phía t	? 0.22		0.3		ma sát
rị ch ố	Giá t tính điệ n	0.1 - 1000		N/A		megaohm
rị ESD	Giá t	0.1 - 100		N/A		megaohm
	Hấp thụ năng l ợ gót chân củ	? 20		N/A		J

kích thước thép: 42

a chúng tôi không có thể và nhãn hiệu Safety Jogger đã được đăng ký và không được sao chép dưới dạng nào mà không có bằng văn bản của chúng tôi.

hân sinh thái:

	Sự **miêu** t ả	ế t ả	ơn vị u	**đo** l	Đ ờn g q
i **CO** phát thả					
	V ật l iệu		1.06		kg
	Bao bì		0.10		kg
ất	Sản x u		1.90		kg
	Chuyên ch ở		0.26		kg
			3.31 kg CO2/ cặp		

	Sự **miêu** t ả	ế t ả	K u	q
ệ vật l	Tiệ **tái** ch ế			
	Product		0%	
	Bao bì		99%	

Tính toán CO2:
rị được làm tròn đến hai chữ số thập phân.
Các phân tích này được thực hiện bằng các công cụ tính toán tiên tiến và có thể thay đổi.